

# The 100 most common Vietnamese words

Ordered by frequency and usefulness, with language-teacher input · with audio at [flashcardly.io/flashcards/vietnamese/100-most-common-words/](https://flashcardly.io/flashcards/vietnamese/100-most-common-words/)

| #  | Vietnamese                          | English                 | Example                                                                 |
|----|-------------------------------------|-------------------------|-------------------------------------------------------------------------|
| 1  | <b>Xin chào</b>                     | <b>Hello</b>            | Xin chào, bạn có khỏe không?<br>Hello, how are you?                     |
| 2  | <b>chào mừng</b>                    | <b>Welcome</b>          | Chào mừng bạn đến với nhà của chúng tôi.<br>Welcome to our home.        |
| 3  | <b>Chào buổi sáng</b>               | <b>Good morning</b>     | Chào buổi sáng!<br>Good morning!                                        |
| 4  | <b>vâng</b>                         | <b>yes</b>              | Vâng, tôi hiểu rồi.<br>Yes, I understand.                               |
| 5  | <b>Chào buổi tối</b>                | <b>Good evening</b>     | Chào buổi tối!<br>Good evening!                                         |
| 6  | <b>không</b>                        | <b>no</b>               | Cô ấy nói không.<br>She said no.                                        |
| 7  | <b>Tạm biệt</b>                     | <b>Goodbye</b>          | Tạm biệt, Anna!<br>Goodbye, Anna!                                       |
| 8  | <b>Chào buổi chiều</b>              | <b>Good afternoon</b>   | Chào buổi chiều!<br>Good afternoon!                                     |
| 9  | <b>Hẹn gặp lại bạn sớm</b>          | <b>See you soon</b>     | Hẹn gặp lại bạn sớm, Mia!<br>See you soon, Mia!                         |
| 10 | <b>Hẹn gặp lại bạn vào ngày mai</b> | <b>See you tomorrow</b> | Hẹn gặp lại bạn vào ngày mai!<br>See you tomorrow!                      |
| 11 | <b>Rất vui được gặp bạn</b>         | <b>Nice to meet you</b> | Rất vui được gặp bạn!<br>Nice to meet you too!                          |
| 12 | <b>Bạn khỏe không?</b>              | <b>How are you?</b>     | Hôm nay bạn khỏe không?<br>How are you today?                           |
| 13 | <b>người đàn ông</b>                | <b>man</b>              | Người đàn ông đang đọc sách.<br>The man reads the book.                 |
| 14 | <b>phụ nữ</b>                       | <b>woman</b>            | Người phụ nữ đó đang đội một chiếc mũ.<br>The woman wears a hat.        |
| 15 | <b>cậu bé</b>                       | <b>boy</b>              | Cậu bé đang chơi với đồ chơi.<br>The boy plays with toys.               |
| 16 | <b>bé gái</b>                       | <b>girl</b>             | Bé gái có một quả bóng.<br>The girl has a ball.                         |
| 17 | <b>người</b>                        | <b>person</b>           | Anh ấy là một người tốt.<br>He is a nice person.                        |
| 18 | <b>mọi người</b>                    | <b>people</b>           | Mọi người đang rất vui.<br>The people are very happy.                   |
| 19 | <b>người lớn</b>                    | <b>adult</b>            | Tôi là người lớn.<br>I am an adult.                                     |
| 20 | <b>em bé</b>                        | <b>baby</b>             | Em bé cần sữa.<br>The baby needs milk.                                  |
| 21 | <b>Ông</b>                          | <b>Mr</b>               | Ông Smith thích đọc sách.<br>Mr. Smith likes to read books.             |
| 22 | <b>bà</b>                           | <b>Mrs</b>              | Bà Smith là giáo viên.<br>Mrs. Smith is a teacher.                      |
| 23 | <b>hàng xóm</b>                     | <b>neighbor</b>         | Người hàng xóm của tôi rất thân thiện.<br>My neighbor is very friendly. |

| #  | Vietnamese                              | English                             | Example                                                          |
|----|-----------------------------------------|-------------------------------------|------------------------------------------------------------------|
| 24 | <b>bạn</b>                              | <b>friend</b>                       | Bạn của tôi thích đọc sách.<br>My friend likes to read books.    |
| 25 | <b>hôm nay</b>                          | <b>today</b>                        | Hôm nay là một ngày tốt lành.<br>Today is a good day.            |
| 26 | <b>ngày mai</b>                         | <b>tomorrow</b>                     | Ngày mai là một ngày mới.<br>Tomorrow is a new day.              |
| 27 | <b>hôm qua</b>                          | <b>yesterday</b>                    | Tôi đã gặp cô ấy hôm qua.<br>I saw her yesterday.                |
| 28 | <b>bây giờ</b>                          | <b>now</b>                          | Anh ấy muốn nó bây giờ.<br>He wants it now.                      |
| 29 | <b>buổi chiều</b>                       | <b>afternoon</b>                    | Tôi thích buổi chiều.<br>I like the afternoon.                   |
| 30 | <b>buổi tối</b>                         | <b>evening</b>                      | Buổi tối thật yên tĩnh.<br>The evening is quiet.                 |
| 31 | <b>phút</b>                             | <b>minute</b>                       | Chúng tôi cần năm phút.<br>We need five minutes.                 |
| 32 | <b>buổi sáng</b>                        | <b>morning</b>                      | Tôi ăn sáng vào buổi sáng.<br>I eat breakfast in the morning.    |
| 33 | <b>lát nữa</b>                          | <b>later</b>                        | Tôi sẽ làm việc đó lát nữa.<br>I will do it later.               |
| 34 | <b>sớm</b>                              | <b>early</b>                        | Cô ấy thức dậy sớm.<br>She wakes up early.                       |
| 35 | <b>muộn</b>                             | <b>late</b>                         | Anh ấy thường xuyên đi muộn.<br>He is often late.                |
| 36 | <b>giờ</b>                              | <b>hour</b>                         | Lớp học kéo dài một giờ.<br>The class lasts one hour.            |
| 37 | <b>Tên bạn là gì</b>                    | <b>What's your name?</b>            | Tên bạn là gì?<br>What's your name?                              |
| 38 | <b>Tên tôi là ...</b>                   | <b>My name is</b>                   | Tên tôi là Emily.<br>My name is Emily.                           |
| 39 | <b>Bạn đến từ đâu</b>                   | <b>Where are you from?</b>          | Bạn đến từ đâu?<br>Where are you from?                           |
| 40 | <b>tôi đến từ ...</b>                   | <b>I'm from</b>                     | Tôi đến từ Đức.<br>I'm from Germany.                             |
| 41 | <b>Bạn sống ở đâu</b>                   | <b>Where do you live?</b>           | Bạn sống ở đâu?<br>Where do you live?                            |
| 42 | <b>Tôi sống ở</b>                       | <b>I live in</b>                    | Tôi sống ở Nhật Bản.<br>I live in Japan.                         |
| 43 | <b>Bạn nói được những ngôn ngữ nào?</b> | <b>What languages do you speak?</b> | Bạn nói được những ngôn ngữ nào?<br>What languages do you speak? |
| 44 | <b>tôi nói</b>                          | <b>I speak</b>                      | Tôi nói tiếng Anh giỏi.<br>I speak English well.                 |
| 45 | <b>Tôi nói được một chút</b>            | <b>I speak a little</b>             | Tôi nói được một chút tiếng Pháp.<br>I speak a little French.    |
| 46 | <b>Bạn sinh ra ở đâu?</b>               | <b>Where were you born</b>          | Bạn sinh ra ở đâu?<br>Where were you born?                       |
| 47 | <b>Họ của bạn là gì</b>                 | <b>What's your surname?</b>         | Họ của bạn là gì?<br>What's your surname?                        |
| 48 | <b>Đây là bạn của tôi</b>               | <b>This is my friend</b>            | Đây là bạn của tôi, Lisa.<br>This is my friend Lisa.             |

| #  | Vietnamese                                 | English                             | Example                                                             |
|----|--------------------------------------------|-------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 49 | <b>pha</b>                                 | <b>make</b>                         | Tôi pha cà phê rất ngon.<br>I make good coffee.                     |
| 50 | <b>nhận</b>                                | <b>get</b>                          | Anh ấy nhận được một món quà.<br>He got a present.                  |
| 51 | <b>có</b>                                  | <b>have</b>                         | Emma có một chiếc ô tô.<br>Emma has a car.                          |
| 52 | <b>ăn</b>                                  | <b>eat</b>                          | Họ đang ăn táo.<br>They are eating apples.                          |
| 53 | <b>uống</b>                                | <b>drink</b>                        | Bạn có uống cà phê không?<br>Do you drink coffee?                   |
| 54 | <b>ngủ</b>                                 | <b>sleep</b>                        | Bây giờ tôi muốn ngủ.<br>I want to sleep now.                       |
| 55 | <b>thấy</b>                                | <b>see</b>                          | Bạn có thấy ngôi nhà đó không?<br>Can you see the house?            |
| 56 | <b>nhìn</b>                                | <b>look at</b>                      | Adam thích nhìn những bức ảnh.<br>Adam likes to look at pictures.   |
| 57 | <b>đọc</b>                                 | <b>read</b>                         | Học sinh đọc sách.<br>The student reads books.                      |
| 58 | <b>mở</b>                                  | <b>open</b>                         | Cô ấy mở cửa sổ.<br>She opens the window.                           |
| 59 | <b>đóng</b>                                | <b>close</b>                        | Tôi đóng cửa.<br>I close the door.                                  |
| 60 | <b>đến</b>                                 | <b>come</b>                         | Bạn đến đây mỗi ngày.<br>You come here every day.                   |
| 61 | <b>làm ơn</b>                              | <b>Please.</b>                      | Làm ơn mở cửa giúp tôi.<br>Please open the door.                    |
| 62 | <b>Cảm ơn</b>                              | <b>Thank you.</b>                   | Cảm ơn bạn đã giúp đỡ tôi.<br>Thank you for your help.              |
| 63 | <b>Không có chi</b>                        | <b>You're welcome.</b>              | Không có chi.<br>You're welcome.                                    |
| 64 | <b>Xin lỗi</b>                             | <b>Excuse me.</b>                   | Xin lỗi, tôi cần giúp đỡ.<br>Excuse me, I need help.                |
| 65 | <b>xin lỗi</b>                             | <b>Sorry.</b>                       | Tôi xin lỗi.<br>I am sorry.                                         |
| 66 | <b>Bạn có thể giúp tôi không?</b>          | <b>Could you help me?</b>           | Bạn có thể giúp tôi không?<br>Could you help me?                    |
| 67 | <b>Bạn có thể nhắc lại ... không?</b>      | <b>Could you please repeat?</b>     | Bạn có thể nhắc lại câu đó không?<br>Could you please repeat that?  |
| 68 | <b>Bạn có thể nói chậm hơn được không?</b> | <b>Could you speak more slowly?</b> | Bạn có thể nói chậm hơn được không?<br>Could you speak more slowly? |
| 69 | <b>Cho tôi ... được không</b>              | <b>Could I have ... please?</b>     | Cho tôi nước được không?<br>Could I have water please?              |
| 70 | <b>tôi muốn</b>                            | <b>I'd like</b>                     | Tôi muốn thêm một chút trà.<br>I'd like some more tea.              |
| 71 | <b>Cho tôi ...</b>                         | <b>May I...?</b>                    | Cho tôi xin một chút nước được không?<br>May I have some water?     |
| 72 | <b>Tôi ... có được không</b>               | <b>Is it okay if...?</b>            | Tôi ngồi có được không?<br>Is it okay if I sit?                     |
| 73 | <b>số không</b>                            | <b>zero</b>                         | Số không nhỏ hơn một.<br>Zero is less than one.                     |

| #  | Vietnamese                                | English                              | Example                                                                           |
|----|-------------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|
| 74 | <b>một</b>                                | <b>one</b>                           | Tôi có một quả táo.<br>I have one apple.                                          |
| 75 | <b>hai</b>                                | <b>two</b>                           | Có hai con mèo.<br>There are two cats.                                            |
| 76 | <b>ba</b>                                 | <b>three</b>                         | Không, ba là quá nhiều.<br>No, three is too much.                                 |
| 77 | <b>bốn</b>                                | <b>four</b>                          | Cho tôi bốn cái, làm ơn.<br>Give me four, please.                                 |
| 78 | <b>năm</b>                                | <b>five</b>                          | Tôi có năm con chó.<br>I have five dogs.                                          |
| 79 | <b>sáu</b>                                | <b>six</b>                           | Anh ấy đi cùng sáu người bạn.<br>He came with six friends.                        |
| 80 | <b>bảy</b>                                | <b>seven</b>                         | Tôi đang chạy bảy ki-lô-mét.<br>I am running seven kilometers.                    |
| 81 | <b>tám</b>                                | <b>eight</b>                         | Một con nhện có tám cái chân.<br>A spider has eight legs.                         |
| 82 | <b>chín</b>                               | <b>nine</b>                          | Chín là con số may mắn của tôi.<br>Nine is my lucky number.                       |
| 83 | <b>mười</b>                               | <b>ten</b>                           | Chúng ta có mười ngón tay.<br>We have ten fingers.                                |
| 84 | <b>cộng</b>                               | <b>plus</b>                          | Hai cộng hai bằng bốn.<br>Two plus two is four.                                   |
| 85 | <b>Tôi không hiểu</b>                     | <b>I don't understand.</b>           | Tôi không hiểu.<br>I don't understand.                                            |
| 86 | <b>Bạn có thể nhắc lại không?</b>         | <b>Could you repeat that please?</b> | Bạn có thể nhắc lại không?<br>Could you repeat that please?                       |
| 87 | <b>Chậm hơn một chút ạ</b>                | <b>More slowly please.</b>           | Chậm hơn một chút ạ.<br>More slowly please.                                       |
| 88 | <b>Điều đó có nghĩa là gì?</b>            | <b>What does that mean?</b>          | Điều đó có nghĩa là gì?<br>What does that mean?                                   |
| 89 | <b>Nói cái đó bằng ... như thế nào?</b>   | <b>How do you say that in ...?</b>   | Nói cái đó bằng tiếng Tây Ban Nha như thế nào?<br>How do you say that in Spanish? |
| 90 | <b>Đánh vần ... như thế nào?</b>          | <b>How do you spell that?</b>        | Bạn đánh vần từ đó như thế nào?<br>How do you spell that?                         |
| 91 | <b>Bạn có thể viết ... ra được không?</b> | <b>Can you write it down?</b>        | Bạn có thể viết nó ra được không?<br>Can you write it down, please?               |
| 92 | <b>Bạn có thể cho tôi xem ... không?</b>  | <b>Can you show me?</b>              | Bạn có thể cho tôi xem bức ảnh đó không?<br>Can you show me the photo?            |
| 93 | <b>Bạn có nói ... không?</b>              | <b>Do you speak ...?</b>             | Bạn có nói tiếng Anh không?<br>Do you speak English?                              |
| 94 | <b>Chờ một chút ạ</b>                     | <b>Just a moment please.</b>         | Chờ một chút ạ.<br>Just a moment please.                                          |
| 95 | <b>Tôi nghĩ vậy</b>                       | <b>I think so.</b>                   | Tôi cũng nghĩ vậy.<br>I think so too.                                             |
| 96 | <b>Tôi không biết</b>                     | <b>I don't know.</b>                 | Tôi không biết.<br>I don't know.                                                  |
| 97 | <b>này</b>                                | <b>this</b>                          | Đây là chiếc xe hơi màu đỏ của tôi.<br>This is my red car.                        |

| #   | Vietnamese   | English      | Example                                                                |
|-----|--------------|--------------|------------------------------------------------------------------------|
| 98  | <b>kia</b>   | <b>that</b>  | Con chó kia rất thân thiện.<br>That dog is very friendly.              |
| 99  | <b>ở đây</b> | <b>here</b>  | Tôi thích ở đây.<br>I like being here.                                 |
| 100 | <b>ở đó</b>  | <b>there</b> | Chúng tôi gặp nhau ở đó sau giờ làm việc.<br>We meet there after work. |